BIỂU KINH PHÍ HỖ TRỢ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH HƯỞNG CHẾ ĐỘ NGHỈ THÔI VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 19/10/2026 của UBND xã Thư Vũ)

ĐVT: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh không chuyên trách (chức danh quy định tại Nghị quyết 439/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Hưng Yên và Nghị quyết số 31/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Bình)	Ngày sinh (Gõ theo định dạng tháng/ngày/năm)	Nam (1)/Nữ (0)	Đang hưởng chế độ mất sức lao động (Đánh X nếu thuộc trường hợp này)	Tháng nghỉ hưu Theo NĐ 135/2020/NĐ-CP (để kiểm tra tháng, năm nghỉ hưu)		Thời điểm bắt đầu công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố (Gõ theo định dạng tháng/ngày/năm)	Thời điểm tính giản biên chế (Gõ theo định dạng tháng/ngày/năm)	Tổng hệ số lương, phụ cấp	Trong đó		Mức lương cơ sở	Mức phụ cấp hiện hưởng tính trợ cấp	Tổng thời gian công tác để tính trợ cấp		Trong đó				Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định	Số năm nghỉ trước tuổi	Số tháng tính trợ cấp (Tối đa 60 tháng) (Tính chênh lệch tháng giữa cột 23 và cột 10)	Số năm công tác tính trợ cấp (tính theo cột 16,17, lớn hơn 6 tháng tính 1 năm; từ 1 tháng đến dưới 6 tháng tính 0,5 năm	Kinh phí trợ cấp				Ghi chú
						Phụ lục (gõ I hoặc II)	Thời gian Nghỉ hưu theo quy định				Phụ cấp theo chức danh KCT	Phụ cấp bổ sung nếu có Bằng Đại học			Năm	Tháng	Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn, tổ dân phố		Thời gian công tác có đóng BHXH bắt buộc ở các vị trí việc làm khác (chỉ tính thời gian làm trong hệ thống chính trị của Nhà nước)									Tổng cộng	Trợ cấp 1 lần ((0,8 x PC hiện hưởng x số tháng công tác/số tháng nghỉ sớm/60 tháng) hoặc 15xPC hiện hưởng)	Trợ cấp theo năm công tác (1,5 x PC hiện hưởng x số năm công tác)	Trợ cấp tìm việc làm (3 x PC hiện hưởng)	
																	Năm	Tháng	Năm	Tháng											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*	*30*	*31*
	Tổng cộng																									**1.471.567.500**	**947.700.000**	**471.217.500**	**52.650.000**	
1	Trần Hải Đăng	Trưởng đài truyền thanh xã	21/12/1987	1		I	01/2050	03/06/2024	30/05/2026	1,30	1,0	0,3	2.340.000	3.042.000	16	0	*1*	*11*	*14*	*1*	38 năm 5 tháng	01/01/2050	23 năm 7 tháng	60	16	228.150.000	146.016.000	73.008.000	9.126.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
2	Nguyễn Trung Liên	Trưởng đài truyền thanh xã	02/11/1989	0		I	12/2049	12/09/2022	30/05/2026	1,30	1,0	0,3	2.340.000	3.042.000	12	10	*3*	*8*	*9*	*2*	36 năm 6 tháng	01/12/2049	23 năm 6 tháng	60	13	214.461.000	146.016.000	59.319.000	9.126.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
3	Lê Ngọc Thuấn	Phó chỉ huy trưởng quân sự xã	16/07/1987	1		I	08/2049	14/09/2020	30/05/2026	1,30	1,0	0,3	2.340.000	3.042.000	11	5	*5*	*8*	5	9	38 năm 10 tháng	01/08/2049	23 năm 2 tháng	60	11,5	207.616.500	146.016.000	52.474.500	9.126.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
4	Lê Minh Đăng	Phó chỉ huy trưởng quân sự xã	07/10/1970	1		I	11/2032	09/03/2018	30/05/2026	1,20	1,0	0,2	2.340.000	2.808.000	18	2	*8*	*2*	10	0	55 năm 7 tháng	01/11/2032	6 năm 5 tháng	60	18,5	221.130.000	134.784.000	77.922.000	8.424.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
5	Tống Sỹ Biên	Phó chỉ huy trưởng quân sự xã	30/07/1973	1		I	08/2035	07/12/2011	30/05/2026	1,20	1,0	0,2	2.340.000	2.808.000	25	2	*14*	*5*	10	9	52 năm 10 tháng	01/08/2035	9 năm 2 tháng	60	25,5	250.614.000	134.784.000	107.406.000	8.424.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
6	Bùi Hữu Hiện	Nhân viên thú y xã	12/09/1973	1		I	10/2035	01/03/2013	30/05/2026	1,20	1,0	0,2	2.340.000	2.808.000	23	7	*13*	*2*	10	5	52 năm 8 tháng	01/10/2035	9 năm 4 tháng	60	24	244.296.000	134.784.000	101.088.000	8.424.000	Điểm c Khoản 1 Điều 9/10
7	Mai Xuân Chúc	Trưởng đài truyền thanh xã	28/02/1954	1		I	03/2014	01/07/2020	30/05/2026	1,00	1,0		2.340.000	2.340.000	16	3	*5*	*10*	10	5	72 năm 3 tháng	01/03/2014	Đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động	0	16,5	35.100.000	35.100.000	-	-	Khoản 3, Điều 9/10
9	Nguyễn Văn Khiên	Nhân viên thú y xã	01/01/1956	1		I	02/2016	01/02/2013	30/05/2026	1,00	1,0		2.340.000	2.340.000	23	8	*13*	*3*	10	5	70 năm 4 tháng	01/02/2016	Đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động	0	24	35.100.000	35.100.000	-	-	Khoản 3, Điều 9/10
10	Mai Xuân Thu	Nhân viên thú y xã	19/12/1947	1		I	01/2008	21/03/2001	30/05/2026	1,00	1,0		2.340.000	2.340.000	40	8	*25*	*2*	15	6	78 năm 5 tháng	01/01/2008	Đủ tuổi nghỉ hưu/đang hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động	0	41	35.100.000	35.100.000	-	-	Khoản 3, Điều 9/10